MỤC LỤC

	TRANG
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 23

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI THỦY SẢN

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Thủy Sản (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Kim Xuân	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Phát Quang	Phó chủ tịch
Ông Trịnh Bá Hoàng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Kim Thu	Thành viên
Ông Cao Thanh Định	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Thảo	Trưởng ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Ngọc Linh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hạnh Phúc	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trịnh Bá Hoàng	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Thu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Việt Hùng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán tại Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận với Hội đồng Quản trị rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính đính kèm, bao gồm bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng với bảng thuyết minh báo cáo tài chính. Các báo cáo này đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011.

Thay mặt Hội đồng quản trị

Nguyễn Thị Kim Xuân

Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 30 tháng 7 năm 2011

CÔNG TY KIỂM TOÁN DFK VIỆT NAM
DFK VIETNAM AUDITING COMPANY

Office in Ho Chi Minh City
No. 38/8 Lam Son, Tan Binh District T. 848 6296 8684
No. 426 Cao Thang, District 10 T. 848 3868 3306
Office in Hanoi Level 25, M3M4 Building, 91 Nguyen Chi Thanh, Dong Da T. 844 6266 3006 www.dfk.com.vn

Số: 113/2010/BCKT

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gởi: **CÁC CỔ ĐÔNG**
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI THỦY SẢN

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Thủy sản ("Công ty") gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011, từ trang 04 đến trang 23 kèm theo. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến soát xét

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30/6/2011 cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2011, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

S.Đ.K.K.D: 0302909063 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN DFK VIỆT NAM - Q. TÂN BÌNH - TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Lương Nhân
Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0182/KTV
Thay mặt và đại diện
Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam
Tp. HCM, ngày 30 tháng 7 năm 2011

Nguyễn Anh Tuấn
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0985/KTV

An independent member firm of DFK International

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI THỦY SẢN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2011	31/12/2010
A. Tài sản ngắn hạn	**100**		**240.272.810.115**	**215.654.086.326**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**16.288.459.523**	**1.496.144.356**
1. Tiền	111		7.688.459.523	1.496.144.356
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.600.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	**202.240.000**	**271.360.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		531.000.000	531.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(328.760.000)	(259.640.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	V.03	**87.364.039.402**	**124.498.176.795**
1. Phải thu khách hàng	131		68.519.327.398	103.402.602.547
2. Trả trước cho người bán	132		8.414.877.551	7.572.856.413
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		10.429.834.453	13.522.717.835
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.04	**127.167.201.722**	**84.728.358.515**
1. Hàng tồn kho	141		129.132.655.761	91.592.365.949
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.965.454.039)	(6.864.007.434)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**9.250.869.468**	**4.660.046.660**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.504.467.888	3.992.790.986
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	543.983.698	414.032.286
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	1.202.417.882	253.223.388
B. Tài sản dài hạn	**200**		**156.823.129.742**	**161.633.321.663**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**64.735.981.465**	**69.310.015.405**
1. TSCĐ hữu hình	221	V.07	61.347.638.681	65.833.603.696
- Nguyên giá	222		120.797.172.490	119.938.270.045
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(59.449.533.809)	(54.104.666.349)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.08	3.388.342.784	3.476.411.709
- Nguyên giá	228		5.857.007.600	5.788.007.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.468.664.816)	(2.311.595.891)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.09	**78.561.182.824**	**78.561.182.824**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		65.026.276.051	65.026.276.051
3. Đầu tư dài hạn khác	258		13.534.906.773	13.534.906.773
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**13.525.965.453**	**13.762.123.434**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	13.525.965.453	13.762.123.434
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**397.095.939.857**	**377.287.407.989**

Các thuyết minh kèm theo từ trang 8 đến trang 23 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI THỦY SẢN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2011	31/12/2010
A. Nợ phải trả	**300**		**235.459.831.954**	**197.948.863.297**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**232.568.234.094**	**193.814.121.888**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	178.040.546.037	156.535.872.654
2. Phải trả cho người bán	312	V.12	14.576.782.877	10.419.059.502
3. Người mua trả tiền trước	313	V.12	593.978.400	560.000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.13	47.493.855	1.923.234.615
5. Phải trả công nhân viên	315	V.14	3.876.448.517	4.102.500.397
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.15	29.592.170.277	13.089.601.656
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.840.814.131	7.743.293.064
II. Nợ dài hạn	**330**		**2.891.597.860**	**4.134.741.409**
1. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	2.357.857.986	3.539.741.409
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		533.739.874	595.000.000
B. Vốn chủ sở hữu	**400**		**161.636.107.903**	**179.338.544.692**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.17	**161.636.107.903**	**179.338.544.692**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		128.070.000.000	128.070.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24.156.097.000	24.156.097.000
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(3.652.212.719)	333.178.157
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		7.660.897.168	9.435.397.168
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.265.281.300	5.448.281.300
6. Lợi nhuận chưa phân phối	420		1.136.045.154	11.895.591.067
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**397.095.939.857**	**377.287.407.989**

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	30/6/2011	31/12/2010
1. Tài sản thuê ngoài	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận ký gởi	-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi, ký cược	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)	11.814,12	17.309,28
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	-	-

S.Đ.K.K.D: 064100 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI THỦY SẢN Q. BÌNH TÂN TP. HỒ CHÍ MINH

Lại Tuyết Thanh
Kế toán trưởng
Ngày 30 tháng 7 năm 2011

Trịnh Bá Hoàng
Tổng giám đốc

Các thuyết minh kèm theo từ trang 8 đến trang 23 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI THỦY SẢN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		**158.630.281.885**	**100.921.321.504**
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.01	**158.630.281.885**	**100.921.321.504**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	139.606.947.452	86.517.513.561
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		**19.023.334.433**	**14.403.807.943**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	9.836.501.350	6.104.731.054
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	13.662.639.184	4.892.149.265
- Trong đó: lãi vay	23		*5.527.155.797*	*4.736.487.550*
8. Chi phí bán hàng	24	VI.05	5.505.503.513	5.019.126.402
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	8.439.722.774	6.904.554.234
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		**1.251.970.312**	**3.692.709.096**
11. Thu nhập khác	31		560.000	3.671.908
12. Chi phí khác	32		24.006.131	-
13. Lợi nhuận khác	40		**(23.446.131)**	**3.671.908**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**1.228.524.181**	**3.696.381.004**
15. Chi phí thuế doanh nghiệp hiện hành	51	VI.07	92.479.027	277.228.575
16. Chi phí thuế doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**1.136.045.154**	**3.419.152.429**
18. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.08	**89**	**267**

S.Đ.K.K.D: 064100 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ-THƯƠNG MẠI THỦY SẢN
Q. BÌNH TÂN TP. HỒ CHÍ MINH

Lại Tuyết Thanh
Kế toán trưởng
Ngày 30 tháng 7 năm 2011

Trịnh Bá Hoàng
Tổng giám đốc

Các thuyết minh kèm theo từ trang 8 đến trang 23 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI THỦY SẢN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

Đơn vị tính: VND

	Mã số	*6 tháng đầu năm 2011*	*6 tháng đầu năm 2010*
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	**01**	**1.228.524.181**	**3.696.381.004**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	5.501.936.385	5.290.448.133
Các khoản dự phòng	03	(4.829.433.395)	(1.524.983.873)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	(4.240.787.194)
(Lãi)/lỗ do từ hoạt động đầu tư	05	(67.640.000)	-
Chi phí lãi vay	06	5.527.155.797	4.736.487.550
Lợi nhuận thay đổi vốn lưu động	***08***	***7.360.542.968***	***7.957.545.620***
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	32.543.314.585	60.805.525.041
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(37.540.289.812)	(7.271.272.016)
(Tăng)/giảm các khoản phải trả	11	3.214.073.474	(2.761.603.664)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	236.157.981	(74.548.043)
Tiền lãi vay đã trả	13	(5.527.155.797)	(4.674.557.550)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(971.464.871)	(1.110.651.795)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(684.821.472)**	**52.870.437.593**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(927.902.445)	(161.723.891)
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(2.400.000.000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	67.640.000	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(860.262.445)**	**(2.561.723.891)**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	33	371.050.307.472	206.269.316.137
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(354.712.908.388)	(236.447.023.542)
Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36	-	(19.210.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**16.337.399.084**	**(49.388.207.405)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**14.792.315.167**	**920.506.297**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.496.144.356	4.403.676.458
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**16.288.459.523**	**5.324.182.755**

Lại Tuyết Thanh
Kế toán trưởng
Ngày 30 tháng 7 năm 2011

Trịnh Bá Hoàng
Tổng giám đốc

Các thuyết minh kèm theo từ trang 8 đến trang 23 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Thủy sản (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 1994/GP-UB ngày 30/8/1999 của UBND TP.HCM và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 064100 lần thứ nhất vào ngày 01/9/1999 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 16 ngày 25/02/2008 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM.

Vốn điều lệ đăng ký	868.000.000.000 đồng
Vốn góp thực tế đến 30/6/2011	128.070.000.000 đồng

Trụ sở và nhà xưởng sản xuất đặt tại Lô số A77/I, Đường số 7 Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc, phường Bình Hưng Hòa B, quận Bình Tân, Tp.HCM.

Tổng số công nhân viên Công ty: 699 người.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất - thương mại - dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh đăng ký của Công ty là:

- Nuôi trồng thủy sản;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Dịch vụ thủy sản: dịch vụ thu gom, vận chuyển thủy sản sống, dịch vụ cung cấp thức ăn nuôi thủy sản, ươm cá - tôm giống, chế biến cá và thuỷ sản trên tàu, dịch vụ cung cấp nước đá ướp lạnh, bảo quản thủy sản;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Chế biến, bảo quản rau quả và các sản phẩm từ rau quả;
- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột;
- Sản xuất nước uống tinh khiết, nước khoáng đóng chai, sản xuất nước đá;
- Xây dựng công nghiệp – dân dụng – cầu đường;
- Nhà hàng ăn uống, giải khát;
- Mua bán và cho thuê nhà ở, nhà xưởng, văn phòng, kho bãi;
- Mua bán hàng nông - lâm – thủy – hải sản, lương thực, thực phẩm, hàng dệt may, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng gỗ gia dụng;
- Đại lý mua bán, ký gởi hàng hóa; đào tạo nghề, môi giới bất động sản;
- Dịch vụ tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính kế toán);
- Dịch vụ kiểm đếm, xếp dỡ hàng hoá, giao nhận hàng hoá xuất nhập khẩu;
- Dịch vụ khai thuê hải quan, kinh doanh vận chuyển hàng hoá bằng đường bộ, đường thuỷ nội địa, đường biển, đường hàng không;
- Cho thuê phương tiện vận tải, đại lý vận tải đường biển và đường hàng không, môi giới thương mại, đại lý bán vé máy bay;
- Mua bán xe ô tô ,xe gắn máy và phụ tùng xe, thiết bị viễn thông;
- Kinh doanh bất động sản, xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng việt nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư bổ sung số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009;

Các Báo cáo tài chính đính kèm được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.;

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt thời kỳ tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng (VND) được hạch toán theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được hạch toán như sau (theo nội dung Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính):

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm đối với tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản công nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xoá số dư.
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm đối với các khoản phải thu dài hạn, sau khi bù trừ, chênh lệch còn lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm đối với các khoản phải trả dài hạn, sau khi bù trừ, chênh lệch còn lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trường hợp hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái vào chi phí làm cho kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ thì có thể phân bổ một phần chênh lệch tỷ giá cho năm sau để Công ty không bị lỗ nhưng mức hạch toán vào chi phí trong năm ít nhất cũng phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí cho các năm sau nhưng tối đa không quá 5 năm.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25
Máy móc thiết bị	07 – 12
Phương tiện vận tải	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08

7. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Nhãn hiệu hàng hoá

Nhãn hiệu hàng được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 20 năm.

Phần mềm kế toán

Phần mềm được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính

8. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chúng được vốn hóa theo quy định.

Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản.

Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

9. Chi phí trả trước

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Tiền thuê đất trả trước được phân bổ đến tháng 9/2049;
- Chi phí trả trước khác được phân bổ với thời gian từ 02 - 03 năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Tất cả các khoản đầu tư vào chứng khoán điều được ghi nhận theo giá vốn, tức giá mua hợp lý của khoản đầu tư, kể cả các chi phí liên quan đến khoản đầu tư đó. Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Các khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết dựa vào giá niêm yết trên thị trường chứng khoán. Các chứng khoán chưa được niêm yết do chưa xác định được một cách chắc chắn giá trị hợp lý của chúng nên được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các chứng khoán được nắm giữ với mục đích kinh doanh mua, bán trong ngắn hạn.

Đầu tư chứng khoán

Bao gồm chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán. Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có khả năng xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Chứng khoán sẵn sáng để bán là chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản.

Dự phòng giảm giá chứng khoán

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết và không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

11. Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, tương xứng với doanh thu đã ghi nhận, không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Tiền lương và các khoản trích theo lương

Tiền lương được tính và trích lập trong chi phí trong kỳ theo hợp đồng lao động. Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp dựa trên lương hợp đồng như sau: Bảo hiểm xã hội được trích vào chi phí là 16% và 6 % từ lương công nhân viên; Bảo hiểm y tế được trích vào chi phí là 3% và 1,5% từ lương công nhân viên và Bảo hiểm thất nghiệp được trích vào chi phí là 1% và 1% từ lương công nhân viên.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận dựa trên chênh lệch giữa giá bán và mệnh giá cổ phiếu phát hành ra thị trường.

Các quỹ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo Quyết định của Hội đồng Quản trị và được Đại hội cổ đông thông qua.

14. Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang bên mua.

Chi phí

Chi phí được ghi nhận khi thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

15. Các bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

16. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan tới khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thực hiện dự án đầu tư nhà máy chế biến thủy sản và thực phẩm đông lạnh, Công ty tự xác định được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 15%; được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế, và giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 năm tiếp theo. Năm tài chính 2011 là năm thứ 7 Công ty có thu nhập chịu thuế.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. **Tiền và các khoản tương đương tiền**	30/6/2011	31/12/2010
Tiền mặt	17.005.162	526.589.541
Tiền gửi ngân hàng	7.671.454.361	969.554.815
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi tiết kiệm từ 01-03 tháng)	8.600.000.000	-
Cộng	**16.288.459.523**	**1.496.144.356**

2. **Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	30/6/2011	31/12/2010
Đầu tư chứng khoán	531.000.000	531.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	(328.760.000)	(259.640.000)
Cộng giá trị thuần các khoản đầu tư	**202.240.000**	**271.360.000**

Khoản đầu tư mua cổ phiếu của Công ty Cổ phần Khoan Dầu khí (PVD). Cổ phiếu này đã niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Mã chứng khoán	Số lượng cổ phiếu	Giá trị sổ sách ngày 30/6/2011	Giá trị thị trường ngày 30/6/2011	Dự phòng giảm giá chứng khoán
PVD	**5.120**	**531.000.000**	**202.240.000**	**(328.760.000)**

3. **Các khoản phải thu ngắn hạn**		30/6/2011	31/12/2010
Phải thu khách hàng	**(3.1)**	68.519.327.398	103.402.602.547
Trả trước cho người bán		8.414.877.551	7.572.856.413
Phải thu khác	**(3.2)**	10.429.834.453	13.522.717.835
Cộng		87.364.039.402	124.498.176.795
Dự phòng phải thu khó đòi		-	-
Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn		**87.364.039.402**	**124.498.176.795**

(3.1) Bao gồm:

Phải thu khách hàng bằng ngoại tệ	(USD)	3.004.865,00	#	61.954.306.570
Phải thu khách hàng bằng VND				6.565.020.828
Cộng				**68.519.327.398**

(3.2) Bao gồm:

Công ty Cổ phần ĐT TM Thủy sản Á Châu	2.315.790.442	2.315.261.359
Ông Đặng Văn Đoàn	1.112.400.000	1.112.400.000
Thuế GTGT đầu vào đang chờ hoàn	6.647.941.011	9.212.964.781
Phải thu khác	353.703.000	882.091.695
Cộng	**10.429.834.453**	**13.522.717.835**

4. **Hàng tồn kho**	30/6/2011	31/12/2010
Nguyên vật liệu	90.074.731.497	69.107.038.337
Công cụ dụng cụ	2.317.120.008	2.307.324.212
Thành phẩm tồn kho	16.886.386.374	12.461.014.313
Hàng gửi bán, gia công	19.854.417.882	7.716.989.087
Cộng	129.132.655.761	91.592.365.949
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.965.454.039)	(6.864.007.434)
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	**127.167.201.722**	**84.728.358.515**

Hàng tồn kho trong kho lạnh đã được mua bảo hiểm thông qua hợp đồng bảo hiểm với Công ty bảo hiểm Bảo Việt Sài Gòn số HCM.D15.IAR.10.HD207(0431). Thời hạn bảo hiểm là 1 năm (từ ngày 13/11/2010 đến ngày 13/11/2011); tổng giá trị hàng hoá được bảo hiểm là 57 tỷ đồng.

5. **Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**	30/6/2011	31/12/2010
Thuế nhập khẩu tạm nộp	456.424.443	414.032.286
Thuế thu nhập cá nhân	87.559.255	-
Cộng	**543.983.698**	**414.032.286**

6. **Tài sản ngắn hạn khác**	30/6/2011	31/12/2010
Tạm ứng	1.202.417.882	252.082.023
Tài sản thừa chờ xử lý	-	1.141.365
Cộng	**1.202.417.882**	**253.223.388**

7. **Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2011	43.784.820.907	67.442.485.533	6.949.021.810	1.761.941.795	**119.938.270.045**
Tăng	-	388.692.138	313.238.852	156.971.455	**858.902.445**
Giảm	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/6/2011	**43.784.820.907**	**67.831.177.671**	**7.262.260.662**	**1.918.913.250**	**120.797.172.490**
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 01/01/2011	15.066.362.563	35.170.424.422	2.565.963.708	1.301.915.656	**54.104.666.349**
Tăng	919.162.620	3.927.624.629	391.266.792	106.813.419	**5.344.867.460**
Giảm	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/6/2011	**15.985.525.183**	**39.098.049.051**	**2.957.230.500**	**1.408.729.075**	**59.449.533.809**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2011	28.718.458.344	32.272.061.111	4.383.058.102	460.026.139	**65.833.603.696**
Tại ngày 30/6/2011	**27.799.295.724**	**28.733.128.620**	**4.305.030.162**	**510.184.175**	**61.347.638.681**

7. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Nhà xưởng và máy móc thiết bị của Công ty đã được mua bảo hiểm thông qua các hợp đồng bảo hiểm sau:

- Hợp đồng bảo hiểm với Công ty bảo hiểm Bảo Việt Sài Gòn số HCM.D15.IAR.10.HD207(0431). Thời hạn bảo hiểm là 1 năm (từ ngày 13/11/2010 đến ngày 13/11/2011); tổng giá trị nhà xưởng và máy móc thiết bị được bảo hiểm 23,65 tỷ đồng.

- Hợp đồng bảo hiểm với Công ty bảo hiểm Hùng Vương số 00-01/TS02/11/0008. Thời hạn bảo hiểm là 1 năm (từ ngày 14/02/2011 đến ngày 14/02/2012); tổng giá trị tài sản là 50,37 tỷ đồng.

- Hợp đồng bảo hiểm với Công ty bảo hiểm Hùng Vương số 00-01/TS02/11/0018. Thời hạn bảo hiểm là 1 năm (từ ngày 01/05/2011 đến ngày 30/4/2012); tổng giá trị là 1,5 tỷ đồng.

8. Tài sản cố định vô hình

	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2011	5.712.920.000	75.087.600	5.788.007.600
Tăng	-	69.000.000	69.000.000
Giảm	-	-	-
Tại ngày 30/6/2011	**5.712.920.000**	**144.087.600**	**5.857.007.600**
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 01/01/2011	2.283.994.102	27.601.789	2.311.595.891
Tăng	142.822.998	14.245.927	157.068.925
Giảm	-	-	-
Tại ngày 30/6/2011	**2.426.817.100**	**41.847.716**	**2.468.664.816**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2011	3.428.925.898	47.485.811	3.476.411.709
Tại ngày 30/6/2011	**3.286.102.900**	**102.239.884**	**3.388.342.784**

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị tính: Ngàn đồng

		Tại ngày 01/01/2011	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tại ngày 31/12/2010	Kết quả đầu tư
Đầu tư vào Công ty liên kết	**(9.1)**	65.026.276	-	-	65.026.276	-
Đầu tư dài hạn khác	**(9.1)**	13.534.907	-	-	13.534.907	-
Dự phòng giảm giá		-	-	-	-	-
Cộng		**78.561.183**	**-**	**-**	**78.561.183**	**-**

9. 1. Đầu tư vào Công ty liên kết

Tên Công ty		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư 30/6/2011	Giá trị đầu tư 31/12/2010
Công ty TNHH TM SX SaGa	(a)	21,07%	39.600.000.000	39.600.000.000
Công ty Incomfish US	(b)	49,00%	14.992.000.000	14.992.000.000
Công ty Incomfish EU	(c)	49,00%	10.434.276.051	10.434.276.051
Cộng			**65.026.276.051**	**65.026.276.051**

(a) Đầu tư vào Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Dịch vụ Sa Ga với mục đích xây dựng cao ốc văn phòng cho thuê tại địa chỉ số 32 Mạc Đĩnh Chi, P. Đa Kao, Q.1, Tp. HCM, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 410202611 ngày 22/12/2008, tỷ lệ vốn góp: 21,07% tương đương 43.560.000 ngàn đồng. Số vốn thực góp đến ngày 30/6/2011 là 39.600.000 ngàn đồng tương đương 19% vốn điều lệ (Tổng vốn điều lệ: 206.759.195 ngàn đồng).

(b) Khoản đầu tư ra nước ngoài thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Thủy sản Hoa Kỳ (Incomfish US) tại Hoa Kỳ. Tổng vốn đầu tư đăng ký là 900.000USD, số vốn thực góp đến ngày 30/6/2011 là 900,000.00 USD tương đương 14.992.000 ngàn đồng.

(c) Khoản đầu tư ra nước ngoài thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Thủy sản Châu Âu (Incomfish EU) tại Vương Quốc Bỉ. Tổng vốn đầu tư đăng ký là 900.000USD, số vốn thực góp đến ngày 30/6/2011 là 454,368.95 EUR tương đương 10.434.276 ngàn đồng.

9. 2. Đầu tư dài hạn khác

Tên Công ty liên kết		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư 30/6/2011	Giá trị đầu tư 31/12/2010
Công ty TNHH TM Ve Ga	(a)	5,23%	4.634.906.773	4.634.906.773
Công ty Cổ phần TM Thủy sản Á Châu	(b)	4,92%	8.900.000.000	8.900.000.000
Cộng			**13.534.906.773**	**13.534.906.773**

(a) Khoản đầu tư góp vốn thành lập Công ty TNHH Thương mại Ve Ga theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4102061859 ngày 23/5/2008 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 3 ngày 11/10/2010. Tổng vốn đầu tư đăng ký là 4.634.907.773 đồng tương đương 5,38% vốn điều lệ.

(b) Khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Thương mại Thủy sản Á Châu với mục đích xây dựng nhà máy chế biến thủy sản đông lạnh tại tỉnh Đồng Tháp theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường ngày 10/8/2007. Tổng số vốn góp đăng ký là 66,24 tỷ đồng. Tính đến ngày 30/6/2011, Công ty đã góp được 8,9 tỷ đồng đạt 13,4% vốn đăng ký.

10. Chi phí trả trước dài hạn

		30/6/2011	31/12/2010
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ		292.003.514	361.391.056
Tiền thuê đất	(10.1)	10.158.115.555	10.291.537.733
Chi phí trả trước dài hạn khác		3.075.846.384	3.109.194.645
Cộng		**13.525.965.453**	**13.762.123.434**

(10.1) Trả trước tiền thuê đất theo hợp đồng thuê lại đất số 424/HĐ-TLĐ-2000 ngày 27/9/2000 và Phụ lục số 1 ngày 25/5/2006 về việc thuê lại đất tại Lô số A74/I, A75/I, A76/I, A77/I - Đường số 7 - KCN Vĩnh Lộc - Quận Bình Tân - TP.HCM: Diện tích thuê: 20.802 m2. Thời hạn thuê đến tháng 9/2049.

11. Vay và nợ ngắn hạn		30/6/2011	31/12/2010
Vay ngắn hạn (VND)		40.559.826.364	45.723.863.626
Vay ngắn hạn (USD)		134.486.484.643	108.062.622.580
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả		2.994.235.030	2.749.386.448
Cộng		**178.040.546.037**	**156.535.872.654**

Chi tiết các khoản vay và nợ ngắn hạn

Ngân hàng HSBC	**(11.1)**	89.919.221.600	77.563.103.737
- Tiền Việt Nam (VND)		-	*10.463.000.000*
- Tiền ngoại tệ (USD)		*89.919.221.600*	*67.100.103.737*
Ngân hàng Vietcombank	**(11.2)**	71.623.619.444	62.227.464.908
- Tiền Việt Nam (VND)		*27.056.356.401*	*21.264.946.065*
- Tiền ngoại tệ (USD)		*44.567.263.043*	*40.962.518.843*
Ngân hàng Phát triển VN	**(11.3)**	13.503.469.963	13.995.917.561
- Tiền Việt Nam (VND)		*13.503.469.963*	13.995.917.561
- Tiền ngoại tệ (USD)		-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả (USD)	**(11.4)**	2.994.235.030	2.749.386.448
Cộng		**178.040.546.037**	**156.535.872.654**

(11.1) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng HSBC theo thư đề nghị cung cấp tiện ích chung số VNM 091392 ngày 04/01/2010 với tổng hạn mức là 4,000,000.00 USD; thời hạn trong vòng 150 ngày tính từ ngày giải ngân; lãi suất vay VND là 10,5%/năm, vay USD từ 4,5% đến 6%/năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là hàng hoá tồn kho của Công ty với trị giá ít nhất 4,000,000.00 USD và quyền thụ hưởng theo hợp đồng bảo hiểm nhà kho và hàng hoá trong kho cùng với thư xác nhận từ Công ty Bảo hiểm cùng với hợp đồng thế chấp các khoản phải thu của quý Công ty với trị giá 4,000,000.00 USD.

(11.2) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. HCM theo hợp đồng tín dụng số 0051/KH/11NH ngày 15/3/2011 với tổng hạn mức là 100 tỷ đồng; thời hạn duy trì hạn mức là 60 tháng; lãi suất vay theo từng thời điểm và cụ thể theo các giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo thế chấp cho khoản vay này là máy móc thiết bị của Công ty với giá trị theo định giá là 14.585.000.000 đồng chi tiết theo hợp đồng thế chấp tài sản số 0095/NHNT ngày 17/3/2011.

(11.3) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch II theo hợp đồng tín dụng số 125/2010/HĐXKHM-NHPT.PC ngày 22/11/2010. Hạn mức tín dụng 20 tỷ đồng trong thời hạn 01 năm, lãi suất vay 9,6%/năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này bao gồm:
- Tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp tài sản số 30/2010/HĐTCHH-NHPT ngày 22/11/2010;
- Quyền sử dụng đất của bên thứ 3 (Bà Nguyễn Thị Kim Xuân) tại xã Phú Hoà Đông, huyện Củ Chi, Tp. HCM theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 25/2009/HĐTCQSDĐ-NHPT ngày 13/10/2009;
- Máy móc thiết bị và phương tiện vận chuyển theo hợp đồng thế chấp tài sản số 29/2010/HĐTCTS-NHPT ngày 22/11/2010.

(11.4) Chi tiết nợ vay dài hạn đến hạn trả	30/6/2011	31/12/2010
Ngân hàng HSBC (USD)	**2.994.235.030**	**2.749.386.448**

12. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước		30/6/2011	31/12/2010
Phải trả người bán	(12.1)	14.576.782.877	10.419.059.502
Người mua trả tiền trước		593.978.400	560.000
Cộng		**15.170.761.277**	**10.419.619.502**

(12.1) Bao gồm:				
Phải trả khách hàng bằng ngoại tệ	(USD)	129.815,09	#	2.676.527.526
Phải trả khách hàng bằng VND				11.900.255.351
Cộng				**14.576.782.877**

13. Thuế và các khoản phải nộp	30/6/2011	31/12/2010
Thuế giá trị gia tăng	-	669.274.871
Thuế thu nhập doanh nghiệp	47.493.855	926.479.699
Thuế thu nhập cá nhân	-	311.954.003
Các loại thuế khác	-	15.526.042
Cộng	**47.493.855**	**1.923.234.615**

14. Phải trả công nhân viên	30/6/2011	01/01/2010
Tiền lương tháng 6 và tháng 13 còn phải trả	**3.876.448.517**	**4.102.500.397**

15. Các khoản phải trả, phải nộp khác		30/6/2011	31/12/2010
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN phải nộp		226.347.158	219.864.204
Kinh phí công đoàn		1.088.228.009	1.226.315.979
Cổ tức còn phải trả		16.649.100.000	-
Các khoản phải trả khác	(15.1)	11.628.495.110	11.643.421.473
Cộng		**29.592.170.277**	**13.089.601.656**

(15.1) Chi tiết các khoản phải trả khác		
Phải trả tiền cho vay và góp vốn của cá nhân	11.483.000.000	11.483.000.000
Các khoản phải trả khác	145.495.110	160.421.473
Cộng	**11.628.495.110**	**11.643.421.473**

16. Vay và nợ dài hạn	30/6/2011	31/12/2010
Ngân hàng HSBC	5.352.093.016	6.289.127.857
- Trừ nợ dài hạn đến hạn trả	(2.994.235.030)	(2.749.386.448)
Cộng	**2.357.857.986**	**3.539.741.409**

Vay dài hạn 259.583,52 USD tương đương 5.352.093.016 đồng từ Ngân hàng Hồng Kông và Thượng Hải - Chi nhánh Tp. HCM (HSBC) theo Hợp đồng tín dụng số VNM CDT 080174M ngày 25/4/2008 và Biên bản bổ sung, sửa đổi ngày 16/9/2008, theo đó: Tổng hạn mức là 1.000.000,00 USD; thời hạn 60 tháng; lãi suất Sibor 03 tháng cộng 3%/năm. Tài sản đảm bảo, thế chấp cho khoản vay này theo hợp đồng thế chấp tài sản số VNM CDT 080174M/M ngày 25/4/2008 với tổng giá trị là 1.500.000,00 USD.

17. Vốn chủ sở hữu

Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Tại ngày 01/01/2011	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Tại ngày 30/6/2011
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	128.070.000.000	-	-	128.070.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	24.156.097.000	-	-	24.156.097.000
Chênh lệch tỷ giá	333.178.157	12.009.558.638	(15.994.949.514)	(3.652.212.719)
Quỹ đầu tư phát triển	9.435.397.168	-	(1.774.500.000)	7.660.897.168
Quỹ dự phòng tài chính	5.448.281.300	-	(1.183.000.000)	4.265.281.300
Lợi nhuận chưa phân phối	11.895.591.067	5.889.554.087	(16.649.100.000)	1.136.045.153
Cộng	**179.338.544.692**	**17.899.112.725**	**(35.601.549.514)**	**161.636.107.903**

Phân phối lợi nhuận		6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
Số dư đầu kỳ		11.895.591.067	16.289.376.470
Lãi phát sinh		1.136.045.154	3.419.152.429
Cộng phần hoàn nhập các quỹ	(*)	4.753.508.933	3.200.000.000
Cộng luỹ kế		**17.785.145.153**	**22.908.528.899**
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi		-	275.776.469
Chi cổ tức cho cổ đông		16.649.100.000	19.210.500.000
Cộng phân phối		**16.649.100.000**	**19.486.276.469**

(*) Các quỹ điều chỉnh giảm trong kỳ theo quyết định của Hội đồng Quản trị và được Đại hội cổ đông thông qua. Chi tiết như sau:

	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
Quỹ đầu tư phát triển	1.774.500.000	400.000.000
Quỹ dự phòng tài chính	1.183.000.000	1.900.000.000
Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.796.008.933	900.000.000
Cộng	**4.753.508.933**	**3.200.000.000**

Cổ phiếu	30/6/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	86.800.000	86.800.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	12.807.000	12.807.000
Cổ phiếu thường	12.807.000	12.807.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu thường	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.807.000	12.807.000
Cổ phiếu thường	12.807.000	12.807.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

		6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
Doanh thu bán hàng		158.567.581.915	100.921.321.504
Doanh thu cung cấp dịch vụ		62.699.970	-
Cộng		158.630.281.885	100.921.321.504
Các khoản giảm trừ			
Hàng bán bị trả lại		-	-
Cộng doanh thu thuần	**(1.1)**	**158.630.281.885**	**100.921.321.504**

(1.1) Chi tiết doanh thu	**USD**	**VND**	**Quy ra VND**
Doanh thu xuất khẩu	7.114.952,00	-	145.266.071.668
Doanh thu bán hàng nội địa	-	13.301.510.247	13.301.510.247
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	62.699.970	62.699.970
Cộng	**7.114.952,00**	**13.364.210.217**	**158.630.281.885**

2. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
Giá vốn thành phẩm xuất bán	144.505.500.847	88.040.577.434
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (hoàn nhập)	(4.898.553.395)	(1.523.063.873)
Cộng	**139.606.947.452**	**86.517.513.561**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
Lãi tiền gửi thanh toán	114.660.067	153.455.635
Lãi hoạt động đầu tư	67.640.000	241.215
Lãi chênh lệch tỷ giá	9.654.201.283	5.951.034.204
Cộng	**9.836.501.350**	**6.104.731.054**

4. Chi phí hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
Chi phí lãi vay	5.527.155.797	4.736.487.550
Lỗ chênh lệch tỷ giá	8.066.363.387	157.581.715
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán (hoàn nhập)	69.120.000	(1.920.000)
Cộng	**13.662.639.184**	**4.892.149.265**

5. Chi phí bán hàng

	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
Chi phí lương nhân viên bán hàng	1.059.715.923	485.319.206
Chi phí xuất hàng	3.680.608.832	2.748.839.324
Chi phí tham gia hội trợ	254.725.000	1.051.511.812
Chi phí hoa hồng môi giới	35.951.550	150.917.549
Chi phí bằng tiền khác	474.502.208	582.538.511
Cộng	**5.505.503.513**	**5.019.126.402**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
Chi phí lương nhân viên quản lý	5.230.107.778	3.566.464.847
Chi phí công cụ dụng cụ	112.277.181	136.487.378
Chi phí khấu hao tài sản cố định	342.845.470	210.411.135
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.507.446.675	2.779.389.805
Chi phí bằng tiền khác	247.045.670	211.801.069
Cộng	**8.439.722.774**	**6.904.554.234**

7. Chi phí thuế TNDN hiện hành	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.228.524.181	3.696.381.004
Các khoản chi phí không được khấu trừ	4.529.518	-
Các khoản thu nhập không chịu thuế	-	-
Lỗ mang sang	-	-
Tổng lợi nhuận chịu thuế	1.233.053.699	3.696.381.004
Tỷ lệ thuế suất	15%	15%
Thuế TNDN phát sinh	184.958.055	554.457.151
Thuế TNDN được miễn/giảm	92.479.027	277.228.575
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**92.479.027**	**277.228.575**

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.136.045.154	3.419.152.429
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.807.000	12.807.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**89**	**267**

VII. Các thông tin khác

1. Nghiệp vụ với các Bên liên quan

Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu sau:

	Mối quan hệ		*6 tháng đầu năm 2011*	*6 tháng đầu năm 2010*
Bán hàng				
Incomfish Eu	Bên liên quan	USD	-	114.407,70
Incomfish US	Bên liên quan	USD	-	875.293,04
Công ty TNHH Sa Ga	Bên liên quan	VND	7.441.200.000	5.152.841.332

1. Nghiệp vụ với các Bên liên quan (tiếp theo)

Số dư đối với các bên liên quan tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	Mối quan hệ		30/6/2011	31/12/2010
Phải thu				
Incomfish US	Bên liên quan	USD	123.448,00	123.448,00
Công ty TNHH Sa Ga	Bên liên quan	VND	4.813.260.000	-
Công ty CP TM Thủy sản Á Châu	Bên liên quan	VND	2.315.790.442	2.315.261.359

	Mối quan hệ		30/6/2011	31/12/2010
Nợ phải trả				
Công ty TNHH Sa Ga	Bên liên quan	VND	4.338.840	4.338.840
Công ty CP TM Thủy sản Á Châu	Bên liên quan	VND	13.098.031	263.919.750

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tài chính.

Lại Tuyết Thanh
Kế toán trưởng
Ngày 30 tháng 7 năm 2011

Trịnh Bá Hoàng
Tổng Giám đốc